

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-23
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company, viết tắt là DONATOURS là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Hà Huy Giáp, Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Chương	Chủ tịch
Ông :	Phạm Nam Hưng	Phó chủ tịch
Bà :	Huỳnh Thị Bích Phượng	Thành viên
Ông :	Hồ Doãn Cường	Thành viên
Bà :	Trần Thị Hồng Liên	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Chương	Giám đốc
Bà :	Huỳnh Thị Bích Phượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Trần Hữu Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thành Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Ngô Văn Chương



Số: 41/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 06 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 15 tháng 03 năm 2012

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám Đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

00
ANH
TY
H H
TU
H K
EM T
HA
I TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.476.387.111	29.038.607.978
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.255.452.631	20.922.000.474
111 1. Tiền		6.055.452.631	4.922.000.474
112 2. Các khoản tương đương tiền		9.200.000.000	16.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.893.200.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.893.200.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.782.907.106	3.011.110.048
131 1. Phải thu khách hàng		1.537.624.201	2.672.759.475
132 2. Trả trước cho người bán		241.096.663	290.792.251
135 5. Các khoản phải thu khác		17.860.913	47.558.322
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.674.671)	-
140 IV. Hàng tồn kho	4	3.236.636.062	2.627.962.079
141 1. Hàng tồn kho		3.236.636.062	2.627.962.079
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.201.391.313	584.335.377
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5	1.045.502.126	399.536.377
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		155.889.187	184.799.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.117.277.224	61.114.891.832
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	5.266.428
218 4. Phải thu dài hạn khác		-	5.266.428
220 II. Tài sản cố định		67.896.210.211	53.642.689.152
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	59.395.146.951	38.787.258.329
222 - Nguyên giá		94.771.587.543	68.686.032.998
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.376.440.592)	(29.898.774.669)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	1.521.617.945	1.765.076.825
225 - Nguyên giá		2.434.588.745	2.434.588.745
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(912.970.800)	(669.511.920)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	3.483.850.470	3.511.501.375
228 - Nguyên giá		3.680.196.470	3.680.196.470
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(196.346.000)	(168.695.095)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.495.594.845	9.578.852.623
240 III. Bất động sản đầu tư		-	540.226.429
241 - Nguyên giá		-	1.070.602.036
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(530.375.607)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	3.596.450.000	3.596.450.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.695.200.000	1.695.200.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1.901.250.000	1.901.250.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.624.617.013	3.330.259.823
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.617.338.013	2.408.644.823
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	1.007.279.000	921.615.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		97.593.664.335	90.153.499.810

PHỤ TẠCH
HẠNH
VĂN
TOÁN
ĐÀN
ĐỘI
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		25.105.446.217	19.845.568.971
310 I. Nợ ngắn hạn		24.484.895.517	19.352.677.160
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		109.376.500	437.499.600
312 2. Phải trả người bán		3.268.931.704	2.084.868.920
313 3. Người mua trả tiền trước		1.785.750.135	1.907.277.919
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.286.435.733	2.392.445.193
315 5. Phải trả người lao động		7.371.422.406	5.681.579.352
316 6. Chi phí phải trả	14	2.402.992.883	439.011.421
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.710.586.858	5.377.439.121
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.549.399.298	1.032.555.634
330 II. Nợ dài hạn		620.550.700	492.891.811
333 3. Phải trả dài hạn khác	16	421.466.800	581.466.800
334 4. Vay và nợ dài hạn		-	109.376.500
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		199.083.900	(197.951.489)
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.488.218.118	70.307.930.839
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	72.488.218.118	70.307.930.839
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.327.000.000	50.327.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.706.274.262	14.706.274.262
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.969.222.692	1.519.986.177
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.969.222.692	1.519.986.177
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.516.498.472	2.234.684.223
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		97.593.664.335	90.153.499.810

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
-USD		89.350	26.819,26
-Đồng tiền chung Châu Âu		4.804	-

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thức

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011
Theo phương pháp gián tiếp

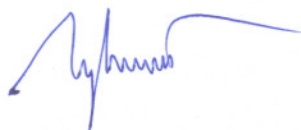
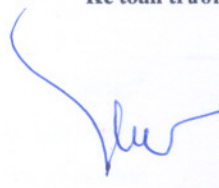
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.018.654.430	10.046.588.435
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.302.458.173	3.877.702.499
03	- Các khoản dự phòng	13.674.671	(72.000.000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(30.975.428)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(970.592.356)	(3.481.534.898)
06	- Chi phí lãi vay	55.790.900	108.116.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.389.010.390	10.478.872.136
- Tăng/giảm các khoản phải thu			
09	- Tăng/giảm hàng tồn kho	1.243.438.085	1.237.017.966
10	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(608.673.983)	383.771.426
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.081.336.692	(857.566.850)
- Tăng/giảm chi phí trả trước			
12	- Tiền lãi vay đã trả	(1.854.658.939)	(988.012.977)
13	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.790.900)	(108.116.100)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.289.239.873)	(2.698.092.495)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	315.146.546	421.466.800
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.195.338.396)	(1.211.466.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.025.229.622	6.657.873.723
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	(18.133.331.686)	(10.623.770.307)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	6.690.909	1.285.842.261
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.893.200.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.575.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	16.004.482.599
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	980.087.484	2.321.560.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.253.353.293)	7.413.114.662
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(437.499.600)	(437.499.600)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.031.900.000)	(5.535.970.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.469.399.600)	(5.973.469.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.697.523.271)	8.097.518.785
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	20.922.000.474	12.769.988.321
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	30.975.428	54.493.368
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	15.255.452.631	20.922.000.474

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Quốc Bảo

Nguyễn Minh Thức

Ngô Văn Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company, viết tắt là DONATOURS là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Hà Huy Giáp, Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.

STT	Tên	Địa chỉ
1	Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
3	Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4	Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5	Văn phòng công ty	Số 105 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
7	Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
8	Nhà hàng Sen Vàng (Golden Lotus)	Số 105B Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận chuyển khách du lịch trên sông;

- Vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính);
- Tổ chức sự kiện, quảng cáo;
- Cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45	năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 – 12	Năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 07	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	04 – 15	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 12	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	04	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các

05-0
HÀN
G T
EM H
U TU
KH KÍ
IEM T
HÀ P
TP.

khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.601.920.892	465.939.646
Tiền gửi ngân hàng	4.453.531.739	4.456.060.828
Các khoản tương đương tiền (*)	9.200.000.000	16.000.000.000
	15.255.452.631	20.922.000.474

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 2 tháng.

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	451.676.671	307.092.994
Công cụ, dụng cụ	992.519.559	384.992.393
Hàng hóa	1.792.439.831	1.935.876.691
	3.236.636.062	2.627.962.079

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	399.536.377	453.903.360
Số tăng trong năm	2.371.272.894	1.527.966.832
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.722.350.205	1.582.333.815
Giảm khác	2.956.940	-
Số dư cuối năm	1.045.502.126	399.536.377
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm các loại	39.114.673	25.458.081
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	846.765.425	295.230.139
Chi phí mua ngoài chờ phân bổ	120.354.199	27.065.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	39.267.829	28.846.184
Khác	-	22.936.773
	1.045.502.126	399.536.377

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.945.209.624	6.146.943.234	5.286.977.638	232.512.402	1.040.118.000	34.272.100	68.686.032.998
Số tăng trong năm	18.962.156.940	7.139.281.736	-	-	-	77.669.070	26.179.107.746
- Mua trong năm	42.000.000	7.139.281.736	-	-	-	77.669.070	7.258.950.806
- XDCB hoàn thành	17.849.554.904	-	-	-	-	-	17.849.554.904
- Chuyển từ BĐSĐT (*)	1.070.602.036	-	-	-	-	-	1.070.602.036
Số giảm trong năm	-	(93.553.200)	-	-	-	-	(93.553.200)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.553.200)	-	-	-	-	(93.553.200)
Số dư cuối năm	74.907.366.564	13.192.671.770	5.286.977.638	232.512.402	1.040.118.000	111.941.170	94.771.587.543
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	23.270.828.853	4.575.483.425	1.851.037.360	136.631.670	42.904.000	21.889.361	29.898.774.669
Số tăng trong năm	4.001.026.510	993.435.459	518.831.927	32.629.668	-	15.800.431	5.561.723.995
- Khấu hao trong năm	3.470.650.903	993.435.459	518.831.927	32.629.668	-	15.800.431	5.031.348.388
- Chuyển từ BĐSĐT (*)	530.375.607	-	-	-	-	-	530.375.607
Số giảm trong năm	-	(84.058.072)	-	-	-	-	(84.058.072)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.058.072)	-	-	-	-	(84.058.072)
Số cuối năm	27.271.855.363	5.484.860.812	2.369.869.287	169.261.338	42.904.000	37.689.792	35.376.440.592
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	32.674.380.771	1.571.459.809	3.435.940.278	95.880.732	997.214.000	12.382.739	38.787.258.329
Tại ngày cuối năm	47.635.511.200	7.707.810.958	2.917.108.351	63.251.064	997.214.000	74.251.378	59.395.146.951

(*): Trong năm Công ty có kết chuyển khoản mục BĐSĐT "Nhà làm việc trung tâm dịch vụ lễ hành" sang theo dõi ở khoản mục TSCĐ

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	2.434.588.745
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.434.588.745
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	669.511.920
Số tăng trong năm	243.458.880
- <i>Khấu hao trong năm</i>	243.458.880
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	912.970.800
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.765.076.825
Tại ngày cuối năm	1.521.617.945

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.503.886.000	176.310.470	3.680.196.470
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.503.886.000	176.310.470	3.680.196.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43.268.000	125.427.095	168.695.095
Số tăng trong năm	3.000.000	24.650.905	27.650.905
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.000.000	24.650.905	27.650.905
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	46.268.000	150.078.000	196.346.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.460.618.000	50.883.375	3.511.501.375
Tại ngày cuối năm	3.457.618.000	26.232.470	3.483.850.470

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.495.594.845	9.578.852.623
Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.065.976.739	3.027.729.739
Công trình xây dựng khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	164.429.091
Công trình xây dựng trung tâm hội nghị tiệc cưới	-	6.386.693.793
Công trình sửa chữa nền sảnh tiệc NH Sen Vàng	267.600.000	-
Công trình lắp đặt cầu phao bến tàu khách Đồng Trường	51.000.015	-
	3.495.594.845	9.578.852.623

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.695.200.000	1.695.200.000
- Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	1.695.200.000	1.695.200.000
Đầu tư dài hạn khác	1.901.250.000	1.901.250.000
- Đầu tư cổ phiếu	1.901.250.000	1.901.250.000
	<u>3.596.450.000</u>	<u>3.596.450.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP khách sạn Vĩnh An	Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2010	31/12/2011	01/01/2010
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Cty CP Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	12.625	126.250.000	126.250.000
Cty CP Sản xuất TM-DV Đồng Nai	150.000	150.000	1.575.000.000	1.575.000.000
			<u>1.901.250.000</u>	<u>1.901.250.000</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.408.644.823	1.366.264.863
Số tăng trong năm	3.091.364.301	2.372.588.857
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.882.671.111	1.330.208.897
Số dư cuối năm	<u>3.617.338.013</u>	<u>2.408.644.823</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.601.147.857	1.907.566.903
Chi phí sửa chữa lớn nhà hàng, khách sạn chờ phân bổ	859.858.525	318.691.017
Chi phí hoa hồng môi giới	156.331.631	182.386.903
	<u>3.617.338.013</u>	<u>2.408.644.823</u>

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký cược vô chai cho Công ty Liên doanh nhà máy bia Việt Nam	852.279.000	796.615.000
Ký quỹ làm đại lý vé máy bay cho Jestar Pacific	30.000.000	-
Ký quỹ mua xe Hyundai cho Công ty cho thuê tài chính- NH Sacombank	125.000.000	125.000.000
	<u>1.007.279.000</u>	<u>921.615.000</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.096.880.922	1.948.718.133
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.260.159	23.120.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.987.530	412.303.281
Thuế thu nhập cá nhân	8.307.122	8.303.639
	<u>2.286.435.733</u>	<u>2.392.445.193</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	1.725.354.389	86.162.010
Thù lao Hội đồng quản trị	112.100.000	35.100.000
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	405.083.949	252.116.866
Tiền thuê ban nhạc, thuê dịch vụ khác	55.000.000	20.178.000
Phí kiểm toán	105.454.545	45.454.545
	<u>2.402.992.883</u>	<u>439.011.421</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	5.536.770.000	5.032.700.000
Tiền vé máy bay đại lý phải trả cho Vietnam Airlines	142.402.995	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.805
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.413.863	344.722.316
	<u>5.710.586.858</u>	<u>5.377.439.121</u>

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê nhà (FPT)	-	160.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (HSBC)	381.466.800	421.466.800
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Làn Sóng Trè)	40.000.000	-
	<u>421.466.800</u>	<u>581.466.800</u>

16 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.327.000.000	13.811.412.414	30.805.737	1.172.660.859	1.172.660.859	1.198.016.804	67.712.556.673
Tăng vốn trong năm trước	-	894.861.848		-	-	(894.861.848)	-
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	8.503.533.242	8.503.533.242
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	-	(30.805.737)	-	-	-	(30.805.737)
Trích lập các quỹ	-	-		347.325.318	347.325.318	(694.650.636)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(844.653.339)	(844.653.339)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-		-	-	(5.032.700.000)	(5.032.700.000)
Số dư cuối năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	-	1.519.986.177	1.519.986.177	2.234.684.223	70.307.930.839
Tăng vốn trong năm nay	-	-		-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	8.984.730.308	8.984.730.308
Trích lập các quỹ (*)	-	-		449.236.515	449.236.515	(898.473.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-		-	-	(1.268.473.030)	(1.268.473.030)
Trả cổ tức cho cổ đông (*)	-	-		-	-	(5.535.970.000)	(5.535.970.000)
Số dư cuối năm nay	50.327.000.000	14.706.274.262	-	1.969.222.692	1.969.222.692	3.516.498.472	72.488.218.118

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 căn cứ vào Nghị quyết ngày 30 tháng 03 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	65%	32.800.000.000	65%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	35%	17.527.000.000	35%
- Do pháp nhân nắm giữ	17.527.000.000		17.527.000.000	
	50.327.000.000	100	50.327.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.327.000.000	50.327.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(5.535.970.000)	(5.032.700.000)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.430.000	6.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.969.222.692	1.519.986.177
- Quỹ dự phòng tài chính	1.969.222.692	1.519.986.177

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	52.421.866.403	43.267.178.291
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.451.903.198	66.235.404.632
	140.873.769.601	109.502.582.923

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	-	11.000.000
Thuế TTDB	299.653.803	291.551.749
	299.653.803	302.551.749

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	52.421.866.403	43.256.178.291
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	88.152.249.395	65.943.852.883
	140.574.115.798	109.200.031.174

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	51.055.781.133	42.007.564.382
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.666.472.018	29.177.606.045
	88.722.253.151	71.185.170.427

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	751.067.049	2.074.386.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.020.435	62.774.992
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30.975.428	85.298.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	190.200.000	99.100.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.851.088
	1.201.262.912	2.329.411.197

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.292.214.559	2.320.066.307
Chi phí nhân công	19.636.697.599	14.534.443.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.629.389.248	3.383.883.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.085.296.910	4.408.028.417
Chi phí khác bằng tiền	3.542.836.016	2.442.331.700
	36.186.434.332	27.088.753.160

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.792.340	149.933.828
Chi phí nhân công	3.658.435.247	3.084.590.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.068.925	493.818.805
Dự phòng phải thu khó đòi	13.674.671	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.626.341	466.263.166
Chi phí khác bằng tiền	229.558.007	813.293.933
	5.444.155.531	5.007.900.257

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.018.654.430	10.046.588.435
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	377.037.920	231.533.569
- Chi phí không hợp lệ	377.037.920	231.533.569
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	259.995.863	22.523.843
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.020.435	62.774.992
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.975.428	85.298.835
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.135.696.487	10.255.598.161
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	12.135.696.487	7.915.654.812
Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	2.339.943.349
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	2.074.386.282
- Thu nhập khác	-	172.407.144
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	85.298.835
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.851.088
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (25%)	3.033.924.122	2.563.899.540
Thuế TNDN được miễn giảm đối với hoạt động kinh doanh chính	-	989.456.852
Thuế TNDN không được miễn giảm cho hoạt động kinh doanh khác	-	553.598.341
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	3.033.924.122	1.543.055.193
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	412.303.281	1.567.340.583
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.289.239.873	2.698.092.495
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.156.987.530	412.303.281

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.984.730.308	8.503.533.242
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.984.730.308	8.503.533.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.032.700	5.032.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.785	1.690

1105-0
NHÀN
NG TY
HIỆM HỮ
VU TUV
NH KẾ
IỂM TỌ
HÀ NỘI
TP. HỒ

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng			
Tổng Công ty CNTP Đồng Nai	Công ty mẹ	5.000.000.000	18.000.000.000
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty CNTP Đồng Nai	Công ty mẹ	3.608.000.000	3.280.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
Tổng Công ty CNTP Đồng Nai	Công ty mẹ	5.000.000.000	16.000.000.000
Phải trả			
Tổng Công ty CNTP Đồng Nai	Công ty mẹ	3.608.000.000	3.280.000.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 28/4/2011 về tình hình Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

	Mã số	Sau điều chỉnh theo BB Kiểm toán Nhà nước	Trình bày trên Báo cáo năm 2010
a/ Bảng cân đối kế toán			
Phải thu của khách hàng	131	2.672.759.475	1.072.311.215
Các khoản phải thu khác	135	47.558.322	39.762.746
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	399.536.377	376.599.604
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.408.644.823	2.226.257.920
Phải trả người bán	312	2.084.868.920	2.600.831.698
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	2.392.445.193	697.401.929
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.032.555.634	1.060.233.634
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.234.684.223	1.572.519.197
b/ Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.007.900.257	5.248.697.509
Thu nhập khác	31	1.972.922.589	1.456.959.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.543.055.193	1.448.460.189
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.046.588.435	9.289.828.405
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	1.237.017.966	160.328.060
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(857.566.850)	770.559.410
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(988.012.977)	(782.689.301)

Người lập biểu



Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thức

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2012



Ngô Văn Chương